



NGND. GS.TS. PHẠM PHỤ

Để có được một chiến lược nhằm đổi mới giáo dục đại học (GDĐH), cần phải trả lời được 3 câu hỏi cơ bản sau đây: (1) Chúng ta đang ở đâu? (2) Chúng ta muốn

có được một chiến lược nhằm đổi mới giáo dục đại học (GDĐH), cần phải trả lời được 3 câu hỏi cơ bản sau đây: (1) Chúng ta đang ở đâu? (2) Chúng ta muốn cuối năm 2004, UNESCO đã xếp hạng VN là 64/127 nước về “GD cho mọi người”, so với Trung Quốc là 54, Thái Lan là 60. Về tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ học sinh phổ thông trong độ tuổi, các con số của VN cũng xấp xỉ như ở các nước tương đối phát triển trong vùng.

GD, VN được 3,25/10 điểm, đứng thứ 10/12 nước, cao nhất là Hàn Quốc với 8,00 điểm.

Xin lưu ý thêm là, theo đánh giá chung, nước nào có chỉ số tổng hợp nói trên dưới 35 điểm đều có nguy cơ mất sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Điều còn nguy hiểm hơn là, các chỉ số này của VN trong mấy năm qua đều liên tục giảm. Năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI) và năng lực cạnh tranh kinh doanh (BCI) năm 2004, theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), VN được xếp là 77/103 nước, cách nước cuối cùng chỉ có 27 bậc và 24 bậc, tụt đến 15 bậc và 21 bậc một cách tương ứng, nếu so với năm 2003. Năng lực công nghệ xếp đến thứ 92.

Đó là nói về tình hình chung của giáo dục VN. Còn riêng về lĩnh vực GDĐH lại hết sức đa dạng. Có lẽ vì vậy nên chưa thấy

Giáo dục đại học Việt Nam đang ở đâu và chính sách phát triển

cái gì trong tương lai? và (3) Làm thế nào để đi đến đó? Tuy nhiên, ngay với câu hỏi thứ nhất, lâu nay chúng ta cũng thường chỉ dừng lại ở mức mô tả “thực trạng” mà chưa có so sánh với tình hình của các nước khác. Nay VN đã vào WTO, GDĐH của VN cũng phải được đặt trên cùng một mặt bằng so sánh với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

A. Đại học VN đang ở đâu?

Để trả lời được câu hỏi này, chính chúng ta phải tổ chức nghiên cứu rất công phu và chuyên nghiệp, là “chuẩn đoán bệnh chứ không phải chỉ là mô tả các triệu chứng”.

Còn dưới góc nhìn của thế giới,

Đây là những con số đáng mừng, nếu lưu ý rằng, nhiều loại thứ hạng của VN trên thế giới, trong đó có cả thứ hạng về GDP/đầu người, VN thường được xếp khoảng trên dưới 100.

Tuy nhiên, cũng theo UNESCO năm 2005, “chỉ số đánh giá tổng hợp về chất lượng GD và nguồn nhân lực”, VN chỉ đạt 32/100 điểm, thuộc nhóm yếu kém nhất, xếp thứ 11 trong số 12 quốc gia châu Á được so sánh, chỉ đứng trên Indonesia và kém xa so với Philippines, Thái Lan và Malaysia. Singapore dẫn đầu nhóm quốc gia được khảo sát, đạt 84/100 điểm. Riêng về chất lượng của hệ thống

có những nghiên cứu so sánh hay sắp hạng một cách tổng quát như là “GD cho mọi người” mà UNESCO đã làm. Còn để đánh giá mức độ phát triển, người ta thường dùng chỉ số tỷ lệ SV trong thanh niên ở độ tuổi để so sánh. Con số này ở nhiều nước phát triển, kể cả Hàn Quốc, đã là trên “ngưỡng” 50%, nghĩa là nền GDĐH đã có tính “phổ cập” của một nền kinh tế tri thức. Với các nước đang phát triển như Singapore, Hồng Kông - Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, ..., con số này đã đạt khoảng 21-39%, vượt “ngưỡng” 15%, nghĩa là nền GDĐH đã có tính “đại trà” của một nền kinh tế công nghiệp.

Tỷ lệ SV trong độ tuổi ở VN, sau hơn 20 năm tăng nhanh số lượng SV với nhịp độ khoảng 13%/ năm, hiện nay (2009) cũng chỉ mới đạt khoảng 17%.

Thử so sánh với các nước láng giềng

Xét về mức độ cạnh tranh và chất lượng của nền GDĐH, Thái Lan tự xếp mình vào loại trình độ thấp, xếp hạng 47 và 46 trong tổng số 49 nước được xếp hạng (theo Institute of Management Development), trong khi đó Singapore được xếp thứ 4 và Đài Loan thứ 14 (2003). Tuy vậy, họ cũng đã đưa được “cung” trong GDĐH gần bằng “cầu”, đã tuyển đến 83,1% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào ĐH. Tỷ lệ SV trong thanh niên ở độ tuổi của họ là 27,4%.

Nền GDĐH của Thái Lan cũng đã được đa dạng hoá cả về sứ mệnh, loại hình và trình độ, đã có yếu tố cạnh tranh, và nhờ đó đã hình thành được một nền GDĐH “phân tầng”, một cơ cấu hệ thống GD hợp lý trong xã hội hiện nay. Ở lớp trên cùng là các trường ĐH công “truyền thống”, hướng về nghiên cứu chất lượng cao, trong đó có Chulalongkorn được xếp thứ 121 trong 200 trường hàng đầu trên thế giới. Ở lớp giữa là các trường ĐH “dạy nghề”. Lớp dưới cùng là các ĐH mở, vào học dạng ghi danh, chiếm đến 36,9% tổng số SV.

Trong khi đó, nền GDĐH VN còn “độc quyền” (do “cung” chỉ khoảng 35% của “cầu”), nên chưa có cạnh tranh, không có cạnh tranh thì không cần chăm lo đến chất lượng, rất nhiều tiêu cực cũng đã phát sinh từ đây; sứ mệnh các cơ sở ĐH không rõ ràng, ĐH nghiên cứu không ra nghiên cứu, dạy nghề không ra dạy nghề, giá trị bằng cấp

vẫn thường được nói theo kiểu chơi chữ, “nằm trong hệ thống văn bằng quốc gia” (!).

Về tài chính trong GDĐH, từ “chi phí đơn vị” cho đến mức học phí, ở Thái Lan, một mặt đã phản ánh được “tín hiệu của thị trường”, mặt khác đã thể hiện được chính sách ưu tiên ngành nghề của Nhà nước. Thái Lan cũng đã có một quỹ học bổng đến 60 triệu USD, quỹ cho SV vay ưu đãi, để trả học phí và cả một phần chi phí ăn ở lên đến 350 triệu USD, so với ngân sách nhà nước (NSNN) dành cho GDĐH là 860 triệu USD. Nhờ đó đảm bảo được công bằng xã hội trong tiếp cận GDĐH.

Trong khi đó, ở VN nền GD vẫn còn ảm đạm đầy những “tín hiệu của bao cấp”, mức “chi phí đơn vị” còn rất thấp và chênh nhau rất ít, từ 250 USD/năm đến 650 USD/năm, thấp xa con số tối thiểu để đảm bảo chất lượng; học phí xấp xỉ bằng nhau, hoàn toàn không phản ánh được “chi phí đơn vị”; quỹ học bổng không đáng kể, quỹ cho SV vay chỉ mới được phát triển gần đây. Do vậy, công bằng xã hội trong GDĐH ở VN cũng đang là một vấn đề khá gay gắt.

B. Xu thế phát triển đại học trên thế giới

Có lẽ, trước khi bàn đến hướng phát triển của ĐH VN, chúng ta cũng nên tìm hiểu xu thế chung của nền đại học trên thế giới đang đi theo hướng nào.

Năm 1994, Ngân hàng thế giới (WB) tuyên bố: “GDĐH đã lâm vào khủng hoảng trên toàn thế giới”. Chính vì vậy, cải cách GDĐH cũng đã trở thành một hiện tượng chung, phổ biến ở hầu hết các nước trong suốt thời gian qua. Và đặc biệt là, theo WB, có một “Chương trình nghị sự” cải cách cơ bản lại

khá giống nhau, khá “nhất quán” ở hầu hết các nước, tập trung vào 2 mảng Tài chính và Quản trị, cho dù có sự khác nhau về hệ thống chính trị – kinh tế, về trình độ phát triển công nghiệp và công nghệ, đang ở giai đoạn phát triển lành mạnh hay đang trì trệ, hệ thống GDĐH đang còn là “tinh hoa” hay đã bước sang “phổ cập”, GDĐH chủ yếu là công lập hay tư thực, v.v... Chính vì vậy, có thể cho rằng, những “Chương trình nghị sự” đó sẽ là những dữ liệu rất đáng tham khảo cho công cuộc cải cách GDĐH ở VN.

Năm xu thế tạo nên bối cảnh

Bối cảnh GDĐH trên thế giới ngày nay có thể được biểu thị qua 5 xu thế được xem như: vừa là tất yếu vừa là hợp lý sau đây:

1. Mở rộng nhanh quy mô và đa dạng hoá.

Ngày nay mảnh bằng ĐH đã là “tám hộ chiếu vào đời”. Do đó đã có một nhu cầu rất lớn được tiếp cận GDĐH từ phía người dân. Về phía Nhà nước, để đảm bảo cho khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu người ta nói rằng, con đường khôn ngoan cho các nhà ra quyết định là phải tìm mọi cách để cổ vũ và hỗ trợ cho nhu cầu này của dân chúng.

Hai mong muốn này gặp nhau đã tạo thành xu thế tăng rất nhanh quy mô GDĐH trong suốt 3–4 thập niên qua trên thế giới. Mặt khác, phải đa dạng hoá nền GDĐH cả về sứ mệnh, chức năng và phương thức đào tạo. Ngày nay ở nhiều nước có đến ¾ số SV đang học ở các chương trình GDĐH “không truyền thống”, tuổi học ĐH không còn ở độ tuổi 18–22 mà đã kéo dài đến tuổi 30 và còn thường không phân biệt giữa giai đoạn đi học và giai đoạn đi làm.

2. Áp lực ngày càng tăng về tài



chính.

Một chủ đề nổi cộm khác là “sự cùng quần” về mặt tài chính của GDDH. Người ta nói rằng, có 4 nguyên nhân của thực trạng này.

Thứ nhất là khi quy mô GDDH tăng nhanh, không có một ngân sách nhà nước (NSNN) nào gánh chịu nổi. Do đó, xu thế chung là NSNN tính trên đầu SV luôn bị giảm xuống. Thứ hai, trong khi đó, để đảm bảo chất lượng trong GDDH ngày nay, chi phí đơn vị lại có xu thế tăng lên, tăng nhanh hơn mức tăng chi phí chung của nền kinh tế. Thứ ba là áp lực chính trị không cho phép tăng quá cao mức đóng góp của người học. Và, thứ tư là GDDH, luôn khó khăn trong việc cạnh tranh nguồn lực từ NSNN so với GD cơ bản, y tế, công trình công cộng, ổn định môi trường, chương trình giảm nghèo, v.v...

3. Định hướng thị trường hơn.

Trước hết, về thực chất, dịch vụ GDDH không có đủ những đặc trưng để được xem là loại hàng hoá công cộng thuần túy và lại có nhiều tính chất quan trọng của một loại hàng hoá tư nhân. Sau nữa, người ta còn cho rằng, “khách hàng” của GDDH có thể biết rõ nhu cầu của mình trong khi người cung cấp lại thường khó biết. Và, đây là điều kiện lý tưởng cho cơ chế thị trường phát huy được tính hiệu quả của nó. Từ đó, đưa đến 5 động thái trong định hướng thị trường sau đây.

Thứ nhất, chuyển quyền ra quyết định từ chính phủ và các cơ sở GDDH sang khách hàng của họ, khách hàng có thể là SV, là các doanh nghiệp hoặc công chúng nói chung. Thứ hai là chuyển một phần, thậm chí toàn bộ, chi phí của GDDH, cho chính người học. Thứ ba là phát triển ĐH tư thực, kể cả một số ít cơ sở ĐH vì lợi nhuận. Thứ

tư là chuyển giao thẩm quyền quản lý từ trung ương về địa phương và tăng thêm quyền tự chủ cho các cơ sở GDDH. Và, thứ năm là quản lý tài chính ở trường ĐH gần giống như một doanh nghiệp, các cơ sở GDDH cũng phải có cạnh tranh, có cạnh tranh mới có chất lượng, cạnh tranh nguồn lực tài chính, cạnh tranh để có thầy giáo và SV giỏi.

4. Trách nhiệm xã hội lớn hơn.

Trách nhiệm xã hội là trách nhiệm của trường ĐH đối với SV, cha mẹ SV, người sử dụng lao động và công chúng nói chung. Trách nhiệm này bao gồm: việc đảm bảo chất lượng đào tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thông tin minh bạch cả về chất lượng và tài chính, báo cáo giải trình với công chúng và đem lại sự thoả mãn cho cộng đồng.

Ngay ở Mỹ nơi có tự trị GDDH rất cao, chính phủ nhiều bang cũng đã đưa ra trần học phí, ở nhiều bang khác chính phủ không cho phép tăng học phí nhanh hơn mức tăng chi phí. Ở Canada, chính phủ kiểm soát rất chặt chẽ mức tăng học phí (Ở VN, đang sôi nổi vấn đề giao quyền tự chủ cho các trường ĐH nhưng lại chưa có cơ chế trách nhiệm xã hội).

5. Chất lượng hơn và hiệu quả hơn.

WB cũng khuyến cáo các nhà lập chính sách là cải cách tài chính và quản trị không được tách rời các yếu tố về chất lượng và năng suất. Do vậy, cần phải chú ý những vấn đề sau: (a) Giảng dạy có hiệu quả, gồm cả phương pháp giảng dạy và trang thiết bị như phòng thí nghiệm, thư viện, khả năng tiếp cận Internet, v.v...; (b) Chương trình đào tạo thích hợp; (c) Học tập có hiệu quả; (d) Cấu trúc hành chính và quản lý có hiệu quả, v.v...

Bày chính sách cải cách cơ bản

5 xu thế nói trên thường được xem như là những định hướng cho cải cách. Từ đó, chương trình cải cách cơ bản đã tập trung vào 7 giải pháp về tài chính và quản lý như sau:

1. Chính sách “chia sẻ chi phí”.

Chia sẻ chi phí là “chi phí đơn vị” sẽ được phân chia như thế nào, tính theo %, giữa: (1) NSNN, (2) học phí từ người học, và (3) đóng góp của cộng đồng, trong đó có cả đóng góp của chính cơ sở GDDH.

Muốn xây dựng chính sách này, trước hết cần xác định mức chi phí đơn vị hợp lý để đầu tư cho GDDH, sau đó cân đối NSNN dành cho GD giữa GD phổ thông và GDDH cũng như khả năng đóng góp của cộng đồng để định ra mức chia sẻ này.

Trên thế giới, mức chi phí đơn vị ở các nước đã phát triển cao thường là vào khoảng 50% GDP/đầu người, còn ở các nước có trình độ phát triển thấp thường là phải ở mức trên dưới 150% GDP/đầu người. Còn tỷ lệ phần NSNN trong chi phí đơn vị tùy thuộc vào truyền thống phát triển GDDH của từng nước, tỷ lệ này khá khác nhau. Tuy nhiên, trong cải cách GDDH 15 năm qua, tỷ lệ này nhìn chung ngày càng giảm xuống, hiện nay ở ĐH công lập thường chiếm 40–70%. (Ở VN hiện nay, mức chi phí đơn vị mới chỉ khoảng 50–60% GDP/đầu người, còn tỷ lệ phần NSNN trong chi phí đơn vị thì đang ở mức trên 55% đối với các ĐH công lập).

2. Chính sách tăng học phí.

Đầu tư cho GDDH là một loại đầu tư có hiệu quả. Vào cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, người ta đã ước tính được suất thu lợi bình quân trong đầu tư ở đây vào khoảng 15–20% về mặt cá



nhân và khoảng 10–15% về mặt xã hội. Vì vậy, người học phải gánh chịu phần lớn chi phí chẳng những là hợp lý mà còn là công bằng hơn. Từ đó, tăng học phí cũng đã trở thành một xu thế trên thế giới.

3. Chính sách cho SV vay vốn.

Khi áp dụng chính sách thu học phí và tăng học phí, khả năng SV nghèo và tương đối nghèo sẽ phải bỏ học là rất lớn. Vì vậy, bên cạnh chính sách học bổng, miễn học phí cho SV nghèo, có rất nhiều nước như Anh, Thụy Điển, Nam Mỹ, Úc, Thái Lan, v.v... đã nghiên cứu và vận dụng một chính sách mới cho SV vay vốn gọi là “Income Contingent Loans”, để SV trang trải cho chẳng những học phí mà còn cả chi phí ăn ở để mở rộng khả năng tiếp cận GDDH cho số đông.

4. Chính sách mở rộng sự đóng góp của cộng đồng.

Trước hết là cho phép và tăng cường các hoạt động có tính kinh doanh của các cơ sở GDDH như: mở các chương trình đào tạo ngắn hạn và hoạt động nghiên cứu, tư vấn, ... theo hợp đồng, mở các công ty thuộc trường ĐH, v.v... Sau nữa là sự đóng góp của cộng đồng và các nhà tài trợ.

5. Chính sách phát triển ĐH tư thực.

ĐH tư thực vốn có vai trò rất quan trọng ở nhiều nước châu Á và Mỹ la tinh. Tỷ lệ SV tư thực trong GDDH ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines đã đạt đến con số trên dưới 80%, ở Indonesia là 60% (2001), Malaysia là 38% (2000).

Tuy nhiên, khi phát triển ĐH tư thực, cần lưu ý những điểm sau đây: (1) Nhà nước phải tăng cường trách nhiệm của mình trong việc tạo khung pháp lý và chính sách cho việc thành lập cũng như vận hành các ĐH tư thực, (2) Nhà nước hỗ trợ về cấp đất, miễn thuế, tiếp cận vốn ODA, ...; (3) SV ở đây được bình đẳng với SV ở các ĐH công lập về chính sách học bổng và vay vốn; (4) Đa số ĐH tư thực là “không vì lợi nhuận” hoặc chỉ có “mức lợi nhuận thích hợp”.

6. Chính sách cung cấp NSNN theo các chỉ số hoàn thành nhiệm vụ.

Thực chất đây là việc chuyển chính sách cung cấp NSNN theo kiểu: căn cứ vào con số năm trước và số SV nhập học, sang chính sách cung cấp “trọn gói” dựa trên một số chỉ số hoàn thành. Các chỉ số này có thể bao gồm, ví dụ như: số SV tốt nghiệp theo từng lĩnh vực, số năm học trung bình để tốt nghiệp, số hợp đồng có được trong

hoạt động nghiên cứu, sự đánh giá của các đơn vị đồng nghiệp, v.v...

Từ đó, cơ sở GDDH có thể hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng các nguồn thu của mình. Mục đích của chính sách này là để cơ sở GDDH có thể sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực công và phản ứng tốt hơn với những yêu cầu của xã hội.

7. Tái cấu trúc các cơ sở GDDH.

Tái cấu trúc có thể bao gồm: (a) Sáp nhập các cơ sở GDDH để củng cố, thay đổi sứ mệnh hoặc đảm bảo quy mô có hiệu quả về mặt kinh tế; (b) Giải tán các cơ sở, các chương trình kém hiệu quả và hiệu suất; (c) Thay đổi nhiệm vụ, đào tạo lại, cho nghỉ hưu sớm, tinh giản biên chế, ... đối với đội ngũ cán bộ của nhà trường, sắp xếp lại tổ chức nhà trường, v.v...

Có thể nói, đây là những công việc khó khăn nhất và có nhiều phản ứng nhất trong cải cách GDDH.

7 KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH-GIẢI PHÁP CHO ĐHVN

Kiến nghị 1

Tăng “Suất đầu tư” hay mức “Chi phí đơn vị” lên khoảng 1.200 USD/SV – năm, nghĩa là khoảng hơn 2 lần so với hiện nay.

Trong tài chính GDDH có một chỉ số rất cơ bản nhằm đảm bảo cho chất lượng đào tạo. Đó là mức đầu tư cho một sinh viên (SV) trong một năm, ở VN quen gọi là “Suất đầu tư”, với thế giới thì lại thường được biểu thị qua một chỉ số gọi là “Chi phí đơn vị” (Unit Cost - CPĐV) – chi phí bình quân cho một SV trong 1 năm.

Theo Báo cáo của Bộ GD&ĐT, chi từ ngân sách nhà nước (NSNN) bình quân cho một SV ĐH công lập năm 2009 là 7,14 Tr.Đ/năm. Nếu mức học phí là 2,4 Tr.Đ/năm thì gần đúng có thể cho rằng, mức



CPĐV ở ĐH công lập hiện nay là 9,54 Tr.Đ/năm, tương đương khoảng 500 – 550USD/SV – năm. Chỉ có ở các ĐHQG, với vai trò “quốc gia” và cũng đang có nhiều đầu tư mới, mức CPĐV mới có thể đạt đến khoảng 700 – 800 USD/SV.

Thế nhưng mức CPĐV từ trước năm 2005 bình quân ở Mỹ đã là 22.000 USD, các nước OECD 12.000 USD, Đài Loan 7.000 USD, vv... Điều này có nghĩa, nếu VN tiếp tục duy trì ở mức CPĐV 500 – 550 USD, GDĐH VN cũng như chính chất lượng nguồn nhân lực của VN sẽ không đủ sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Vậy vấn đề nảy sinh trước hết là, CPĐV hợp lý hiện nay nên là bao nhiêu? Nếu so sánh theo kiểu “GD so sánh” và suy luận theo cách ước tính của một số chuyên gia ở WB ta thấy, với các nước phát triển cao, tỷ lệ CPĐV/GDP đn chỉ cần ở mức 50 – 60%, với các nước phát triển trung bình, tỷ lệ này thường lại vào khoảng 80 – 100%, còn với các nước có trình độ phát triển thấp như VN hiện nay, tỷ lệ này lại cần đến khoảng 120 – 150%. Nghĩa là, không thể so sánh theo con số USD tuyệt đối mà cũng không thể so sánh thuần túy theo con số GDP/đn. Từ đó mà ta có con số 1.200 USD/SV – năm như đã nêu lên ở kiến nghị 1.

Kiến nghị 2

Áp dụng mô hình J – model cho GDĐH của VN trong bài toán “Chia sẻ chi phí” và nguyên tắc: “Chủ yếu người sử dụng dịch vụ GDĐH phải chi trả”.

Tiếp theo là việc lấy đầu ra để có CPĐV là 1.200 USD? Điều này liên quan đến bài toán “Chia sẻ chi phí” trong tài chính cho GDĐH, nghĩa là tỷ lệ chia sẻ chi phí cho: (1) Phần NSNN, (2) Phần người

học phải chi trả, và (3) Phần đóng góp của cộng đồng, kể cả đóng góp của chính cơ sở ĐH qua hoạt động khoa học và các hoạt động có thu khác.

Theo ước tính gần đúng, tỷ lệ các phần này ở các ĐH công lập của VN trong một số năm gần đây là khoảng 55%, 42% và 3%, một cách tương ứng. Nếu giữ nguyên tỷ lệ này thì NSNN cũng phải tăng lên trên 2 lần. Đây là một tính toán không thực tế, tỷ lệ NSNN dành cho GD đã đạt đến con số 20%. Vì vậy, phải chăng cần vận dụng “mô hình Nhật Bản” (J – model)? Mô hình này đã lan tỏa sang Hàn Quốc, Đài Loan từ cuối những năm 1970 và sang Malaysia, Singapore, Indonesia... từ cuối những năm 1980.

Ý tưởng chính của mô hình như sau: Các nước của châu Á có mức “chi tiêu của Chính phủ” so với GDP rất thấp (Đài Loan 15,3%, Malaysia 26,5%, VN 26,7%, Hàn Quốc 28,1%,...) so với mức bình quân của thế giới (31%), đặc biệt là so với các “Nhà nước châu Âu phúc lợi” (Thụy Điển 56,7%, Pháp 53,7%, Đức 47% và Cu Ba 59,7%). Vì vậy, Nhà nước chỉ đủ sức ưu tiên cho GD phổ cập và một số lĩnh vực về khoa học – kỹ thuật, với GD trung học phổ thông và GDĐH, chủ yếu là người học và gia đình họ phải gánh chịu.

Với thành phần thứ (1) – NSNN, nếu VN có SV ở ĐH tư thục chiếm 30 – 40% vào 2010 như dự kiến trước năm 2005 (tỷ lệ hiện tại vẫn dưới 15%!) và dồn thêm NSNN cho 60 – 70% SV ở các ĐH công lập, giảm tỷ lệ 55% nói trên xuống khoảng 30-35% như ở nhiều nước của châu Á, kèm theo đó là việc nâng cao hiệu quả trong phân phối NSNN cũng như sử dụng tài chính ở các cơ sở ĐH v.v., thì nguồn vốn

NSNN cho GDĐH vẫn có thể giữ nguyên như con số hiện nay.

Với thành phần thứ (3) – đóng góp của cộng đồng, một mặt VN hiện chưa có truyền thống cho tặng đối với GDĐH như ở Mỹ, Nhật v.v., mặt khác hoạt động khoa học và dịch vụ của các cơ sở ĐH cũng chưa có hiệu quả, nên hy vọng tăng quá cao tỷ lệ này cũng thiếu thực tế. Tuy vậy, vẫn nên đặt mục tiêu là khoảng 15%. Nghị quyết 14 của Chính phủ năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH giai đoạn 2006 – 2010 cũng đã có yêu cầu “tăng tỷ lệ đóng góp của các cơ sở ĐH về hoạt động khoa học – công nghệ lên tối thiểu là 15% vào năm 2010 và 25% vào năm 2020 trong tổng thu” của nhà trường. Để có được con số này, có lẽ Nhà nước, bên cạnh chính sách miễn thuế cho tặng đối với GDĐH, cần có chính sách xây dựng “vốn cho tặng” (Endowment) ở các cơ sở GDĐH.

Do vậy, tỷ lệ của thành phần (2) – đóng góp của SV và gia đình SV sẽ vào khoảng 50 – 55%. Điều này có nghĩa, học phí ở ĐH công lập bình quân sẽ phải tăng lên hơn 3 lần so với hiện nay.

Kiến nghị 3

Thiết lập thêm vài chương trình cho SV vay vốn khác (có thể không cần “trợ cấp ần”) nhằm vào loại mục tiêu tăng thu nhập cho các cơ sở ĐH để đảm bảo CPĐV và mở rộng quy mô nền GDĐH.

VN rất thiếu dữ liệu về công bằng xã hội (CBXH) trong GDĐH. Tuy vậy, vẫn có một vài dữ liệu liên quan đến mất CBXH theo vùng miền. Năm 2004, tỷ lệ SV trên một vạn dân bình quân của cả nước là 161, của Đồng bằng sông Hồng là 323 trong khi của Đồng bằng sông Cửu Long là 40 (chênh nhau 8 lần); nếu tính theo đơn vị

ting, của Thừa Thiên - Huế là 751 trong khi của Trà Vinh là 23 (chênh nhau 32 lần).

Khi áp dụng mô hình J-model và học phí tăng cao, nguồn tài chính từ tư nhân có thể chiếm đến 3/4 kinh phí cho GDĐH như ở nhiều nước thuộc khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, CBXH vẫn luôn là một bài toán hết sức nan giải, nhất là khi mở rộng quy mô nền GDĐH. Do đó, cần có sự điều tiết từ phía Nhà nước. Kinh nghiệm của thế giới gần đây cho thấy, cách điều tiết tốt nhất là xây dựng các loại “Chương trình cho SV vay vốn” bên cạnh chính sách “Học phí cao – Tài trợ nhiều” (High Tuition Fees - High Aids).

Kiến nghị 4

Khuyến khích phát triển các ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”, làm rõ cơ chế “không vì lợi nhuận” và xóa bỏ cơ chế “xin-cho” trong việc lập trường ĐH.

Vị trí và loại hình ĐH tư thực trên thế giới hết sức đa dạng. Về vị trí, Anh và châu Âu phúc lợi cao thì gần như không có mấy ĐH tư thực. Ở Mỹ thì SV ở ĐH tư thực chỉ chiếm khoảng 23% trong tổng số nhưng phần lớn các ĐH định hướng nghiên cứu hàng đầu ở đây lại là ĐH tư thực. Ở châu Á, có nước vai trò ĐH tư thực chỉ là “vòng ngoài” như ở Trung Quốc, VN..., có nước lại có vị trí “bổ sung” như ở Thái Lan, Indonesia mấy năm trước đây..., có nước lại có vai trò “chi phối” như ở Nhật, Hàn Quốc, Philippines...

Về loại hình, loại hình “không vì lợi nhuận” chiếm phần lớn ở Mỹ, khoảng hơn 21% tổng số SV; chỉ có khoảng hơn 1% tổng số SV ở các ĐH tư thực “vì lợi nhuận”. Và, ĐH “không vì lợi nhuận” cũng chiếm phần lớn ở Nhật. Ở một số nước khác, loại hình “vì lợi nhuận”

lại chiếm phần lớn, và có cả loại hình “nửa vì lợi nhuận” hay có “mức lợi nhuận thích hợp” như ở nhiều nước của châu Á.

Ngày nay trên thế giới còn có “ĐH có liên quan đến Nhà nước” như ở Mỹ, Nhà nước thường cung cấp khoảng 50% kinh phí, có thể gọi là “bán công”, ĐH có tài trợ công nhưng “vận hành tư như IUB của Đức, SMU của Singapore..., ĐH tư có tài trợ của Nhà nước, như ở Ấn Độ, ĐH tư, do ĐH công phối hợp với Chính quyền địa phương thành lập vv... WB còn đang khuyến khích lập các ĐH công – tư phối hợp. Cũng có nhiều trường ĐH thuộc các công ty, như Apple, Dell, Disney, General Motors, Motorola, Xerox Document vv... Chính vì loại hình ĐH quá đa dạng như vậy và cũng thường có sự tách rời cùng với sự đan xen nhất định giữa (1) Người cung cấp tài chính, (2) Người cung cấp hay vận hành dịch vụ và (3) Người hưởng thụ dịch vụ, nên ngày nay người ta không gọi “công”, “tư” theo quyền sở hữu nữa mà gọi theo người vận hành nhà trường, xóa mờ ranh giới giữa “công” và “tư”. Và, việc phân biệt giữa “vì lợi nhuận”- “không vì lợi nhuận” còn quan trọng hơn là phân biệt giữa “công” và “tư”.

Đặc trưng cơ bản về mặt pháp lý, kinh tế và tổ chức của một tổ chức “không vì lợi nhuận” là : (1) “Không được chia lợi nhuận cho một ai”; (2) “Không có chủ sở hữu” hay “nó sở hữu chính nó”, không có nhà đầu tư, có thể nói tài sản ở đây là thuộc “sở hữu cộng đồng”, nguồn vốn chủ yếu của nó là từ cho tặng và học phí và (3) “Thường được quản trị bởi một Hội đồng, đại diện cho những nhóm có lợi ích liên quan”. “Không vì lợi nhuận” không có nghĩa là không được phép tạo ra lợi nhuận và thu nhập

không bao giờ được vượt quá chi phí. Hơn nữa một tổ chức “không vì lợi nhuận” có thể có một bộ phận vì lợi nhuận. Có trường ĐH hàng đầu ở Mỹ không vì lợi nhuận có một bệnh viện tư vì lợi nhuận đem lại đến 50% doanh thu của nhà trường.

Còn đã là một ĐH “vì lợi nhuận” thì triết lý của nó vẫn tuân theo triết lý nói chung của một công ty là “cực đại lợi nhuận” (các ĐH “vì lợi nhuận” trên thế giới luôn ở cơ chế của một công ty). Chính vì vậy, vấn đề ĐH “vì lợi nhuận” ở Canada vẫn là “không khuyến khích và còn tranh cãi”, ở Mỹ “còn chưa được giải quyết”, ở Ấn Độ vẫn là “những cửa hàng bán lẻ tri thức” và nhiều lời lẽ nặng lời khác. Cũng chính vậy, nhiều nước ở châu Á vẫn không mở cửa hoàn toàn cho ĐH tư thực vì lợi nhuận và xuất hiện loại ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”.

Ở VN, ĐH tư thực ở dạng “dân lập” đã có từ 1988 – ĐH Thăng Long. Đến nay đã có 81 trường ĐH và CĐ ngoài công lập với số SV chiếm gần 15% trong tổng số. Có thể cho rằng, chính sách phát triển ĐH ngoài công lập là một quyết sách hết sức “táo bạo” và đúng đắn khi VN bước vào thời kỳ đổi mới.

Tuy vậy, qua hơn 20 năm ĐH ngoài công lập, đã thấy được một số tồn tại sau đây:

Thứ nhất, về mặt pháp lý, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có cơ chế “không vì lợi nhuận”. Đây là một “kế hở”. Đã phi lợi nhuận thì không có “nhà đầu tư”, và tài sản “đầu tư phát triển” nếu vẫn là sở hữu của một ai đó thì vẫn không thể nói là phi lợi nhuận.

Thứ hai là sự buông lỏng về mặt quản lý, từ khâu lập trường, mở ngành tuyển sinh cho đến giám sát chất lượng đào tạo v.v...



Thứ ba là, như trên đã nêu, cung trong GDDH hiện nay chỉ mới bằng khoảng 40% của cầu, nghĩa là còn có tính chất “độc quyền”, chất lượng có tới đến mấy vẫn có người mua, không phải như ở nhiều nước khác. Trong bối cảnh đó, lẽ ra Nhà nước vẫn phải kiểm soát chặt chẽ các cơ sở này ở 2 mảng chính là “chuẩn mực học thuật” và tài chính, kể cả học phí.

Từ những phân tích trên, kiến nghị:

Thứ nhất, do VN chưa có truyền thống cho tặng đối với GDDH nên ĐH tư không vì lợi nhuận có lẽ chỉ có trong một số trường hợp riêng. Vì vậy cần khuyến khích phát triển các ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”, ví dụ có mức lãi tối đa bằng 150% lãi suất huy động của ngân hàng chẳng hạn. Có thêm 50% lãi suất là để “bù đắp rủi ro” (risk premium) cho một số rủi ro có thể có.

Thứ hai, theo cơ chế này có thể phát triển ĐH tư thực công – tư phối hợp (PPP) như khuyến khích của WB. Khi đó bên cạnh nhà đầu tư tư nhân, Nhà nước (và có thể cả các cơ sở ĐH công lập) có thể góp vốn bằng đất đai và các nguồn vốn sẵn có của mình. Mặt khác, vẫn có thể có cơ sở ĐH tư là “vì lợi nhuận”, tất nhiên, chính sách của Nhà nước sẽ khác so với loại “nửa vì lợi nhuận”.

Thứ ba, xóa bỏ cơ chế “xin – cho” trong việc lập trường, không yêu cầu phù hợp với “Quy hoạch mạng lưới ĐH”. Vì rằng, một mặt quy hoạch mạng lưới có “độ tin cậy” rất thấp, mặt khác nhà đầu tư mở một ĐH cũng giống như mở một doanh nghiệp, nhà đầu tư sẽ tự biết lo và biết tính đến những “tín hiệu của thị trường”.

Kiến nghị 5

Cấu trúc lại nền “GD sau trung học phổ thông” dưới góc nhìn hiệu

quả và chất lượng của cả hệ thống.

Có thể cho rằng GDDH VN đang tồn tại những vấn đề sau đây:

Một là, các ĐH quốc gia, ĐH vùng, ĐH trọng điểm... là những ĐH đang được xem là nằm ở “vùng đỉnh” tháp “phân tầng” của nền GDDH, là những ĐH có định hướng nghiên cứu và chủ lực trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hai là, trong khi đó một số trường lẽ ra chỉ chú trọng vào “kỹ năng để làm tốt công việc của mình”, ... nhưng vẫn “xem NCKH là một nhiệm vụ cơ bản của nhà trường” và luôn “đuổi theo” việc NCKH cũng như việc tìm kiếm và đào tạo tiến sĩ cho trường mình. Phải chăng tư duy quản lý: “Tất cả đều dùng chung một cỡ áo sơ – mi” đã buộc các trường phải làm như vậy?

Ba là, đang có những đánh giá ngược chiều nhau về lập mới trường ĐH. Đã có ý kiến như: “Trường ĐH mọc lên như nấm sau mưa”(!). Thiết nghĩ, cơ bản là phải xem xét nhịp độ tăng SV hàng năm. Theo Báo cáo của Bộ GD & ĐT, trong 10 năm qua, nhịp độ thực tuyển tăng là 13,6%/năm. Có thể cho rằng, đây không phải là nhịp độ quá cao, Hàn Quốc, Malaysia.. cũng đã từng có nhịp độ tăng trên 15%/năm kéo dài đến vài mươi năm vào những thập niên 70, 80 của thế kỷ trước. Hơn nữa, nếu xét đến sứ mệnh “đại chúng hóa” của GDDH cũng như vấn đề CBXH, lẽ ra mỗi tỉnh còn cần phải có ít nhất là một ĐH hay Cao đẳng cộng đồng để các em SV có thể “ăn cơm nhà đi học”. Vì vậy, thiết nghĩ, không phải là vấn đề “mọc lên như nấm” mà phải chăng là: (1) Lập trường lại chủ yếu tập trung vào các đô thị lớn; (2) Cấp một giấy phép trong bối cảnh GDDH còn độc quyền là

cấp một “đặc quyền”, rất dễ xảy ra “tiêu cực”; và (3) Cũng từ đó là sự buông lỏng khâu kiểm tra các điều kiện tối thiểu khi cho phép tuyển sinh?.

Bốn là, việc nâng cấp 78 trường TCCN lên cao đẳng và 28 trường cao đẳng (trong đó có cả cao đẳng cộng đồng), lên ĐH trong thời gian từ 2006 đến 2009. Xin lưu ý, bối cảnh của năm 2006 là: 516.000 học sinh TCCN, 367.000 SV cao đẳng và 1.516.000 SV đại học. Vậy khi nâng cấp trường đã có tính đến cái tháp ngược của cấu trúc nguồn nhân lực?

Năm là, việc dự kiến lập mới 4 ĐH “xuất sắc”, định hướng nghiên cứu, phần đầu để vào “top 200, 300” các ĐH đẳng cấp quốc tế “góp phần tạo mô hình và động lực cho đổi mới.. và cung cấp nhân lực trình độ cao”. Thiết nghĩ, VN cần phải có một số ĐH nghiên cứu đặt ở vùng đỉnh của tháp “phân tầng” nền GDDH. Nhưng vấn đề đặt ra là: (a) Vào “top 200, 300” để làm gì với thực trạng của nền GDDH như vừa mô tả ở trên và nó có là mô hình cho cả hệ thống (?); (b) Mối quan hệ với hai ĐH quốc gia đang có như thế nào trong khi, như hai chuyên gia Mỹ về vấn đề này đã có nhận xét: họ có thể có tâm lý “bị che khuất”; (c) Liệu Nhà nước có chấp nhận, chi khoảng 1/3 NSNN của GDDH cho khoảng 1% tổng số SV (khoảng 16.000 SV) ở đây và còn 2/3 sẽ dành cho khoảng 1,6 triệu SV còn lại.(?)

Tóm lại, một hệ thống GDDH với những tồn tại như trên rõ ràng là một hệ thống không có chất lượng và thiếu hiệu quả. Vậy phải chăng, cần cấu trúc lại nền GDDH theo hướng “phân tầng” của một nền “GD sau trung học phổ thông”?

Kiến nghị 6

Xem xét phương án cử nhân 3

năm cùng với việc giảm số năm học và giảm tải ở GD phổ thông.

Tiếp tục dưới góc nhìn hiệu quả và chất lượng của cả hệ thống, nhưng nhìn lùi thêm về GD phổ thông cũng như một số đặc điểm của VN, còn có thể thấy có một số tồn tại sau đây về hệ thống GDĐH.

Một là, như đã nêu ở trên, GDĐH trên thế giới từ nửa đầu của thế kỷ trước cũng như khoảng 30 năm trước đây đã có những bước chuyển biến hết sức cơ bản về sứ mệnh của nó. GDĐH VN, tuy chưa có những cải cách lớn về mặt này, nhưng dù sao, dưới áp lực của “đại trà”, cũng như từng bước tham gia sâu vào quá trình toàn cầu hóa, cũng đã hướng vào nền GDĐH chủ yếu là “huấn luyện nghề nghiệp” và mở rộng các loại hình ĐH có tính chất là “GD bậc 3” chứ không còn nặng về kiểu trường ĐH truyền thống của GDĐH nữa.

Tuy nhiên, với GD phổ thông, chương trình và nội dung về cơ bản vẫn là để hướng các em học sinh tiếp tục đi vào các ĐH kiểu truyền thống.

Hai là, đến năm 2006 chúng ta có khoảng 516.000 học sinh TCCN, trong số này có đến gần 90% số học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Học TCCN là học nghề. Học nghề với một nền GD phổ thông hàn lâm và kéo dài đến 12 năm quả là, vừa lãng phí công sức của các em, của gia đình các em, vừa gây ra cho các em những áp lực không đáng có.

Ba là, tâm lý chuộng bằng cấp ở VN quá lớn. Hiện nay có hiện tượng là các trường TCCN và cả cao đẳng rất khó tuyển sinh. Do vậy đang rộ lên “Chương trình liên thông”, liên thông TCCN lên cao đẳng và cao đẳng lên ĐH. Và nhờ vậy, nhiều trường đã tăng được số lượng SV

lên một cách đáng kể. Nhưng như trên đã nêu, mỗi lớp trường có vai trò, sứ mệnh và chuẩn mực... riêng của nó, vì vậy giải pháp “tinh thể” này không nên trở thành là một giải pháp phổ biến.

Từ thực trạng nói trên, phải chăng:

a. Cần có một cuộc cải cách trong GD phổ thông theo hướng giảm tải, giảm tính hàn lâm, thêm nội dung học để trở thành người công dân tốt... và chuyển sang nền GD phổ thông 11 năm (thậm chí 10 năm) như ở một số nước và phân luồng từ đó.

b. Chuyển sang chương trình cử nhân 3 năm ở các ĐH thuộc “GD bậc 3”, kể cả các trường cao đẳng có truyền thống và có chất lượng hiện có.

Hình thành một hệ thống Cao Đẳng cộng đồng công lập 2 năm, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu địa phương, tạo điều kiện để các em SV có thể “ăn cơm nhà đi học”.

Kiến nghị 7

Thực hiện “Xã hội hóa về quản lý GDĐH” và triển khai việc xây dựng Hội đồng trường song song với tăng quyền tự chủ cho các cơ sở ĐH.

Chủ trương về “Xã hội hóa” (XHH) GD đã có từ trên 12 năm qua và đã được thể hiện tương đối rõ trong Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 18/05/2005. Tuy vậy, vẫn có nhiều nội dung đang còn là những “mảng mờ” và thường được hiểu đơn giản là việc người dân phải đóng góp thêm về tài chính cho GD.

Trong phạm vi GDĐH, XHH quản lý thường bao gồm hai mảng chính. Mảng một là, XHH một số khâu trong quản lý Nhà nước đối với hệ thống được thể hiện qua xu thế “phi tập trung hóa” và “giảm thiểu các quy định” trong quản lý.

Mảng hai là, XHH quản lý các cơ sở GDĐH.

Về quản lý hệ thống, có 3 con đường để phi tập trung hóa: Thứ nhất là phân cấp cho các cấp chính quyền cấp thấp hơn. Thứ hai là tăng quyền tự chủ cho các cơ sở GD và thứ ba là thiết lập những bộ phận “đệm” như các tổ chức kiểm định độc lập, Hội đồng theo dõi, kiểm tra các cơ sở GDĐH, Hội đồng quốc gia phân phối NSNN cho GDĐH v.v..

Về quản lý các cơ sở GDĐH, con đường chủ yếu trong XHH là trao quyền tự chủ cho các cơ sở và các cơ sở này sẽ được quản trị bởi một HĐT đại diện cho những “nhóm có lợi ích liên quan”.

Vài lời kết

Ba cái trục chính của một nền GDĐH là: Hiệu quả, Chất lượng và CBXH. Ba cái trục này lại được đặt trong bối cảnh của kinh tế - xã hội - văn hóa của đất nước, trong bối cảnh của toàn cầu hóa v.v. thì trở nên hết sức phức tạp. Những kiến nghị nêu trên, tuy có đề cập đến những vấn đề tổng thể như cấu trúc hệ thống, chất lượng hệ thống, tài chính GDĐH v.v..., nhưng dù sao cũng chỉ là một số bộ phận rời rạc của hệ thống.

Hơn nữa, hệ thống đang cần phải có những thay đổi có tính nguyên lý, như sứ mệnh của nó, nguyên tắc chia sẻ chi phí, sự tham gia của cộng đồng v.v... Và, lịch sử của GDĐH trên thế giới cũng cho thấy, nó thường được phát triển theo những “bước ngoặt”. Vì vậy phải chăng, cần có chuẩn bị cho một cuộc cải cách GDĐH thực sự vào những năm sắp đến.

Nhưng xin lưu ý, “cải cách vội vã là bóp chết cải cách”. ●